

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

**HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐÊM
THUỘC DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

Bắc Giang, tháng 7 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐÊM

THUỘC DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Bắc Giang, tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐỀM
DỰ ÁN: NHÀ Ở XÃ HỘI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Bắc giang, ngày 16 tháng 7 năm 2020

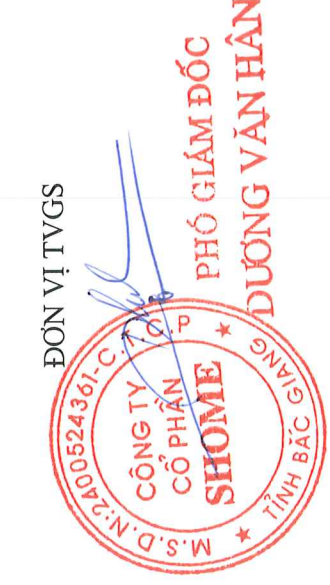
I. Cơ sở tính toán

- * Căn cứ định mức dự toán hiện hành
- * Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
- * Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí ĐTXDCT
- * Căn cứ vào bộ đơn giá XDCC ban hành theo Quyết định số : 164,166 ngày 07/10/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang.
- * Căn cứ công bố giá VLXD của liên sở xây dựng - tài chính Bắc Giang.
- * Căn cứ quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang công bố đơn giá nhân công trên địa bàn
- * Căn cứ quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang công bố bảng giá ca máy trên địa bàn
- * Căn cứ quyết định số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của BXD Ban hành định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng
- * Căn cứ giá vật tư thiết bị thực tế và trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tại thời điểm
- * Căn cứ các văn bản khác về xây dựng cơ bản hiện hành
- * Căn cứ Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công được duyệt
- * Căn cứ khối lượng thi công hoàn thành thực tế được nghiệm thu

II. Giá trị quyết toán hạng mục:

5,230,122,000

Năm tỷ hai trăm ba mươi triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng



TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH
HẠNG MỤC:HỆ THỐNG THU GOM,TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐÊM

Stt	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền		
			Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		4,129,679,075	412,967,907	4,542,646,982
1.1	phần xây dựng	Theo bảng quyết toán	2,096,679,075	209,667,907	2,306,346,982
1.2	phần công nghệ,thiết bị bể xử lý	Theo QT hợp đồng	2,033,000,000	203,300,000	2,236,300,000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	3.282% *(XD)	135,536,067	13,553,607	149,089,674
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		344,902,129	34,490,213	379,392,342
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (hạng mục phụ trợ dự án nhà ở xã hội TP. Bắc Giang)	4.559% *XD	188,263,401	18,826,340	207,089,742
3.2	Chi phí thẩm tra thiết kế	0.258% *XD	10,654,572	1,065,457	11,720,029
3.3	Chi phí thẩm tra dự toán	0.250% *XD	10,324,198	1,032,420	11,356,617
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (hạng mục phụ trợ dự án nhà ở xã hội TP. Bắc Giang)	3.285% *XD	135,659,958	13,565,996	149,225,953
IV	CHI PHÍ KHÁC		144,538,768	14,453,877	158,992,644
4.1	Chi phí hạng mục chung	3.5% *XD	144,538,768	14,453,877	158,992,644
	Tổng cộng	XD+TB+QLDA+TV+K+DP	4,754,656,038	475,465,604	5,230,122,000
	Tính tròn				5,230,122,000

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐÊM - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	1,151,551,323
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	1,095,656,136
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	55,895,187
2	Nhân công	NC	hsc	458,584,007
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	461,259,348
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	-2,675,341
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsc	B1 + CLNC	458,584,007
	Máy thi công	M	hsm	86,299,609
3	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	103,403,173
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-17,103,564
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 +CLM	86,299,609
	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	1,696,434,938
	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 6,5%	110,268,271
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5,5%	99,368,677
IV	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	1,906,071,886
	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	190,607,189
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	2,096,679,075
Bảng chú: Tám tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm mười bốn nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng chẵn./.				

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐỀM - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	012591	Bột bả	kg		6,900	7,200	300.0	
2	01459	Bu lông M20x80	cái	5.6106	9,967	9,967		
3	01886	Cát đổ nền	m3		78,000	120,000	42,000	
4	01890	Cát mịn ML=0,7 ÷ 1,4	m3	16.6475	122,000	175,000	53,000	882,316
5	01892	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	21.2744	125,000	180,000	55,000	1,170,090
6	01897	Cát vàng	m3	206.2984	255,000	320,000	65,000	13,409,398
7	03295	Cút nhựa PVC D160mm	cái	4.0000	74,273	73,730	-543.0	-2,172
8	03298	chéch nhựa miệng bát D200mm	cái	2.0000	150,210	265,000	114,790	229,580
9	03298	Cút nhựa PVC D200mm	cái	16.0000	150,210	219,100	68,890	1,102,240
10	03298	Măng xông PVC D200mm	cái	6.0000	150,210	72,640	-77,570.0	-465,420
11	03301	Cút nhựa PVC D250mm	cái		305,000	305,000		
12	03301	Măng xông PVC D250mm	cái		305,000	134,543	-170,457.0	
13	03304	Cút nhựa PVC D300mm	cái		420,000	420,000		
14	03342	Cồn rửa	kg	6.5330	12,000	12,000		
15	03692	Cột chống thép ống	kg	57.5778	16,190	16,190		
16	04513	Đá 1x2	m3	249.1737	210,000	195,261	-14,738.9	-3,672,549
17	04514	Đá 2x4	m3	27.3945	210,000	188,739	-21,260.9	-582,432
18	04515	Đá 4x6	m3	17.3810	205,000	188,739	-16,260.9	-282,632
19	04575	Đá Granit tự nhiên	m2		550,000	2,000,000	1,450,000	
20	04718	Đất đèn	kg	0.1870	50,000	50,000		
21	050112	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x16mm2+1x10mm2	m	1.0200	153,640	152,150	-1,490.0	-1,520
22	05429	Dây thép	kg	428.4173	19,000	13,600	-5,400.0	-2,313,453
23	05648	Đinh	kg	36.4184	19,550	15,500	-4,050.0	-147,495
24	05655	Đinh các loại	kg	74.8529	19,550	15,500	-4,050.0	-303,154
25	05663	Đinh đĩa	cái	166.4604	3,000	3,000		
26	05690	Đinh vít	cái	184.6800	1,714	1,714		
27	05822	Flinkote	kg		26,824	29,500	2,676	
28	05937	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	37,319.4832	1,314	1,020	-294.0	-10,971,928
29	059691	Gạch chống nóng 40x40	m2		40,000	90,000	50,000	
30	06455	Giấy ráp	m2		12,500	12,500		
31	06594	Gỗ chống	m3	9.8362	2,000,000	2,000,000		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
32	06607	Gỗ đũa, nẹp	m3	1.0414	3,000,000	2,000,000	-1,000,000.0	-1,041,437
33	06684	Gỗ ván	m3	7.0631	3,250,000	2,000,000	-1,250,000.0	-8,828,820
34	06689	Gỗ ván cầu công tác	m3	7.4286	3,250,000	2,000,000	-1,250,000.0	-9,285,801
35	07083	Keo dán	kg	0.8200	60,000	60,000		
36	07086	Keo dán đá Granít	kg		7,740	7,740		
37	07945	Nhựa dán	kg	1.4760	86,000	86,000		
38	07969	Nước	lít	83,217.3656	14.0	14.0		
39	08117	Ôxy	chai	0.0271	45,000	45,000		
40	08204	Ống bê tông D300mm	m	81.2000	245,000	238,600	-6,400.0	-519,680
41	08208	Ống bê tông D400mm	m	15.2250	389,000	242,400	-146,600.0	-2,231,985
42	09020	ống nhựa gân xoắn HDPE luồn cáp đường kính 50/40	m	100.5000	98,000	21,200	-76,800.0	-7,718,400
43	09100	Ống nhựa PVC D160mm	m	70.7000	88,000	197,000	109,000	7,706,300
44	09104	Ống nhựa PVC D200mm	m	626.2000	165,000	303,000	138,000	86,415,600
45	09111	Ống nhựa PVC D250mm	m		223,091	470,700	247,609	
46	09117	Ống nhựa PVC D300mm	m		421,545	747,400	325,855	
47	09270	Ống nối gai	cái	19.0000	15,000	15,000		
48	10056	Phụ gia dẻo hoá bê tông PC40	kg	4,965.3543	19,152	19,152		
49	10166	Que hàn	kg	170.7034	18,950	18,950		
50	10378	Silicon chít mạch	kg		101,515	101,515		
51	10432	Sơn chống rỉ	kg	2.4624	38,500	38,500		
52	10484	Sơn lót ngoài nhà	kg	9.2074	51,000	84,000	33,000	303,843
53	10484	Sơn lót trong nhà	kg		51,000	62,000	11,000	
54	10484	Sơn lót trong nhà	kg	11.9030	51,000	84,000	33,000	392,800
55	10527	Sơn phủ trong nhà	kg	17.6066	67,000	80,000	13,000	228,886
56	10547	Sơn ngoài nhà	kg	13.0438	65,000	112,000	47,000	613,057
57	10547	Sơn phủ ngoài nhà	kg		65,000	112,000	47,000	
58	11330	Thép hình	kg	119.8102	14,340	13,900	-440.0	-52,716
59	11337	Thép hình các loại	kg	468.3000	14,340	13,300	-1,040.0	-487,032
60	11400	Thép tấm	kg	516.3294	14,091	16,400	2,309	1,192,205
61	11428	Thép tròn D<=10mm	kg	2,067.3654	14,090	13,600	-490.0	-1,013,009
62	11430	Thép tròn D<=18mm	kg	27,453.9018	13,890	13,500	-390.0	-10,707,022
63	116543	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	48.6324	92,833	110,000	17,167	834,872
64	12552	Xăng	kg	1.2914	29,939	29,939		

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
65	12589	Xi măng PC40	kg	127,063.9847	1,010	1,030	20.0	2,541,280
66	BG	Cây bồ đề cổ thụ	cây		23,000,000	23,000,000		
67	BG	cây lộc vùng cổ thụ	cây		22,000,000	22,000,000		
68	BG	cây lộc vùng mới trồng			5,000,000	5,000,000		
69	BG	cây sanh cổ thụ	cây		21,000,000	21,000,000		
70	BG	Cây sấu	cây		1,800,000	1,800,000		
71	BG	Cổng xếp inox điện	m		15,000,000	15,000,000		
72	BG	Gia công lắp dựng hàng rào hoa sắt 14x14	m2		1,500,000	1,500,000		
73	CBG	Cây chuỗi ngọc	m		30,000	30,000		
74	CBG	gia công lắp dựng cửa đi cửa nhựa lõi thép kính dày 6,38mm	m2		1,330,000	1,330,000		
75	CBG	gia công lắp dựng cửa sổ cửa nhựa lõi thép kính dày 6,38mm	m2		1,350,000	1,350,000		
76	CBG	trồng trái thảm cỏ nhung	m2		55,000	55,000		
77	TT	Mua đất màu trồng cây	m3		50,000	50,000		
78	TT	Sản xuất lắp dựng công sắt	m2		3,000,000	3,000,000		
79	TT	Sản xuất lắp dựng cửa đi cửa nhôm hệ kính dày 6,38mm	m2	1.9800	3,050,000	3,050,000		
80	TT	Sản xuất lắp dựng cửa sổ cửa nhôm hệ kính dày 6,38mm	m2	5.2000	2,185,000	2,185,000		
81	TT	sản xuất lắp dựng hàng rào sắt hộp	m2		1,000,000	1,000,000		
82	TT	Sản xuất lắp dựng hoa sắt cửa sổ sen hoa 14x14	m2	5.2000	371,800	371,800		
83	TT	trát đắp gờ phào chỉ(bao gồm cả sơn bả)	trộn gói		10,000,000	10,000,000		
84	TT	trồng trái thảm cỏ nhung	m2		55,000	55,000		
85	ZV999	Vật liệu khác	%	1,709.4296				-498,623
		CỘNG HẠNG MỤC						55,895,187

BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐÊM - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Thành tiền	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	297.1602	181,542	53,947,065	178,948	-2,594	-770,834
2	N1357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	935.1010	197,202	184,403,783	195,103	-2,099	-1,962,777
3	N1407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	865.6695	212,862	184,268,149	211,258	-1,604	-1,388,534
4	N1457	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 1	công	31.5495	231,332	7,298,409	230,312	-1,020	-32,180
5	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	149.4980	209,649	31,342,106	219,542	9,893	1,478,984
		CỘNG HẠNG MỤC				461,259,513			-2,675,341

BẢNG TỔNG HỢP MÁY
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐỀM - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Hao phí	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Thành tiền
1	M0124	Cần cẩu 10T	ca	1.0091	2,473,039	1,816,701	-656,338	-662,333
2	M0296	Cần trục tháp 25T	ca	0.3959	2,877,210	2,891,738	14,528	5,752
3	M0551	Máy cắt 1,7kW	ca		223,216	223,579	363	
4	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	9.4358	225,805	205,301	-20,504	-193,476
5	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	2.3387	220,071	198,834	-21,237	-49,666
6	M0655	Máy đầm bánh thép tự hành 8,5T	ca		1,052,398	744,775	-307,623	
7	M0662	Máy đầm đất cầm tay 50kg	ca	0.6920	307,152	260,182	-46,970	-32,504
8	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	44.9186	223,689	202,537	-21,152	-950,096
9	M0686	Máy đào <=0,4m3	ca		1,893,528	1,365,761	-527,767	
10	M0687	Máy đào <=0,8m3	ca	0.6584	2,947,207	2,130,932	-816,275	-537,398
11	M0688	Máy đào <=1,25m3	ca	4.1317	4,040,052	3,002,190	-1,037,862	-4,288,177
12	M0934	Máy hàn 23kW	ca	42.4630	332,703	320,219	-12,484	-530,091
13	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	2.9243	284,085	285,417	1,332	3,895
14	M1435	Máy trộn vữa 80 lít	ca	7.5401	230,859	209,271	-21,588	-162,772
15	M1444	Máy ủi <=110CV	ca	0.0506	2,243,674	1,643,530	-600,144	-30,379
16	M1453	Máy ủi 110CV	ca		2,243,674	1,643,530	-600,144	
17	M1479	Vận thăng lồng <= 3T	ca	0.3959	733,913	739,603	5,690	2,253
18	M1612	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.2650	1,489,788	995,576	-494,212	-625,172
19	M1614	Ô tô tự đổ 7T	ca	0.1674	1,802,567	1,199,130	-603,437	-101,021
20	M1834	Máy vận thăng 0,8T, nâng 80m	ca	3.1754	381,955	358,380	-23,575	-74,859
21	M1848	Xe bơm bê tông tự hành 50m3/h	ca	9.3315	4,353,636	3,624,159	-729,477	-6,807,124
22	M81112	Cần trục bánh hơi 6T	ca	2.9545	2,087,830	1,447,150	-640,680	-1,892,888
23	TT	cát khe co giãn sân bê tông	m		10,000	10,000		
24	ZM999	Máy khác	%	3,126.4378				-177,507
		CỘNG HẠNG MỤC						-17,103,564

BẢNG QUYẾT TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI 500M3/NGÀY ĐÊM - PHẦN XÂY DỰNG

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	AB.25113	Hố ga,rãnh thoát nước thải: Đào móng, máy đào <=0,8m3, rộng <=6m, đất C3 hố ga G1: 5*1,34*1,34*1,2*0,01 = 0,1077 hố ga G2: 19*1,14*1,14*0,9*0,01 = 0,2222	100m3	0.3300		1,357,934	1,532,547		448,074	505,691
2	AB.65110	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,85 hố ga G1: 5*1,34*1,34*1,2*0,01*1/3 = 0,0359 hố ga G2: 19*1,14*0,9*0,01*1/3 = 0,0741	100m3	0.1100		1,639,037	1,182,535		180,276	130,066
3	AF.11111	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, vữa mác 150, đá 4x6 hố ga G1: 5*1,34*1,34*0,1 = 0,8978 hố ga G2: 19*1,14*1,14*0,1 = 2,4692	m3	3.3670	544,592	257,790	46,574	1,833,663	867,989	156,817
4	AF.11313	Bê tông nền sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2 hố ga G1: 5*1,34*1,34*0,15 = 1,3467 hố ga G2: 19*1,14*1,14*0,15 = 3,7039	m3	5.0506	623,374	286,836	46,574	3,148,388	1,448,682	235,225
5	AE.22213	Xây tường thẳng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm, dày <=33cm, cao <=4m, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50	m3	10.8662	857,469	378,628	8,311	9,317,464	4,114,263	90,309

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		hố ga G1: $5 \times (1,14 + 1,14 - 0,44) \times 2 \times 0,22 \times 0,9 = 3,6432$ hố ga G2: $19 \times (0,94 + 0,94 - 0,44) \times 2 \times 0,22 \times 0,6 = 7,2230$								
6	AK.21123	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M50	m2	32.9508	5,827	55,344	727	192,004	1,823,629	23,955
		hố ga G1: $5 \times 0,7 \times 4 \times 0,9 = 12,6$ trừ ống: $(-10) \times (0,4/2)^2 \times 3,14 = -1,2560$ hố ga G2: $19 \times 0,5 \times 4 \times 0,6 = 22,8000$								
7	AK.42313	Láng mương cáp, máng rãnh, mương rãnh, dày 1cm, vữa XM cát vàng ML >2, M50	m2	32.9508	6,063	25,118	693	199,781	827,658	22,835
		hố ga G1: $5 \times 0,7 \times 4 \times 0,9 = 15,12$ trừ ống: $(-10) \times (0,4/2)^2 \times 3,14 = -1,7584$ hố ga G2: $19 \times 0,5 \times 4 \times 0,6 = 38,4$ trừ ống: $(-38) \times (0,2/2)^2 \times 3,14 = -2,9516$								
8	AF.12513	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hất, máng nước, tấm đan, ô văng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	1.7982	620,348	749,368	88,911	1,115,510	1,347,514	159,880
		tấm đan G1: $5 \times 0,72 \times 0,72 \times 0,1 = 0,311$ tấm đan G2: $19 \times 0,9 \times 0,9 \times 0,1 = 2,592$								
9	AF.81152	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ lạnh tô, lạnh tô liền mái hất, máng nước, tấm đan	100m2	8.2800	4,447,411	6,060,181		36,824,563	50,178,299	
		tấm đan G1: $5 \times 0,72 \times 4 \times 0,1 = 1,4400$ tấm đan G2: $19 \times 0,9 \times 4 \times 0,1 = 6,8400$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
10	AF.61611	Lắp dựng cốt thép lanh tổ liên mái hắt, máng nước, ĐK <=10mm, cao <=4m	tán	0.1800	14,567,430	4,283,227	90,322	2,622,137	770,981	16,258
		tám đan hồ ga: $1 \cdot (5+19) \cdot 7,5 \cdot 0,001 = 0,1800$								
11	AG.42131	Lắp các loại cấu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng <=250kg	cái	24.0000	4,517	95,788		108,408	2,298,912	
		tám đan G1: 5 = 5								
		tám đan G2: 19 = 19								
12	BB.11207	Lắp đặt ống bê tông ĐK 400mm	100m	0.1500	42,823,295	18,788,743	6,817,809	6,423,494	2,818,311	1,022,671
		$1 \cdot 15 \cdot 0,01 = 0,15$								
13	BB.11205	Lắp đặt ống bê tông ĐK 300mm	100m	0.8000	27,278,299	14,465,781	6,817,809	21,822,639	11,572,625	5,454,247
		$1 \cdot 80 \cdot 0,01 = 0,8$								
14	BB.19111	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 200mm	100m	6.2000	16,693,389	2,383,709		103,499,012	14,778,996	
		$1 \cdot 620 \cdot 0,01 = 6,2$								
15	BB.19110	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p dán keo, dài 6m, ĐK 160mm	100m	0.7000	8,908,531	1,893,130		6,235,972	1,325,191	
		$1 \cdot 70 \cdot 0,01 = 0,7$								
16	BB.29109	Lắp đặt cắt nhựa PVC, nối bằng p/p dán keo, ĐK 200mm	cái	16.0000	153,123	18,868		2,449,968	301,888	
		16 = 16								
17	BB.29109	Lắp đặt chéch nhựa PVC, nối bằng p/p dán keo, ĐK 200mm	cái	2.0000	153,123	18,868		306,246	37,736	
		2 = 2								
18	BB.29109	Lắp đặt mảng xống PVC, nối bằng p/p dán keo, ĐK 200mm	cái	6.0000	153,123	18,868		918,738	113,208	
		6 = 6								
19	BB.29108	Lắp đặt cắt nhựa PVC, nối bằng p/p dán keo, ĐK 160mm	cái	4.0000	76,569	16,772		306,276	67,088	
		4 = 4								
		Nhà vận hành bể xử lý nước thải:								
20	AB.25113	Đào móng, máy đào <=0,8m3, rộng <=6m, đất C3	100m3	0.2093		1,357,934	1,532,547		284,165	320,705

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		móng gạch MGI:								
		trục 1,2,3: $3*(3,78-0,65)*0,65*1,15*0,01*1,1 = 0,0772$								
		trục A,B: $2*(3+4,6-0,22+0,65)*0,65*1,15*0,01*1,1 = 0,1321$								
21	AB.65110	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	0.0698		1,639,037	1,182,535		114,330	82,487
		móng gạch MGI:								
		trục 1,2,3: $3*(3,78-0,65)*0,65*1,15*0,01*1,1*1/3 = 0,0257$								
		trục A,B: $2*(3+4,6-0,22+0,65)*0,65*1,15*0,01*1,1*1/3 = 0,044$								
22	AB.41423	Vận chuyển đất, ô tô 7T tự đổ, phạm vi $\leq 1000m$, đất C3	100m3	0.1395			2,163,080			301,768
		móng gạch MGI:								
		trục 1,2,3: $3*(3,78-0,65)*0,65*1,15*0,01*1,1*2/3 = 0,0515$								
		trục A,B: $2*(3+4,6-0,22+0,65)*0,65*1,15*0,01*1,1*2/3 = 0,088$								
23	AF.21111	Bê tông lót móng, sản xuất qua dây chuyền trộn, đổ bằng cầu, vữa mác 150, đá 2x4	m3	1.6543	568,055	118,002	94,099	939,705	195,205	155,663
		móng gạch MGI: trục 1,2,3: $3*(3,78-0,65)*0,65*0,1 = 0,6104$								
		trục A,B: $2*(3+4,6-0,22+0,65)*0,65*0,1 = 1,0439$								
24	AE.21214	Xây móng gạch chi đặc 6,5x10,5x22cm, dày >33cm, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M75	m3	4.5317	826,185	293,831		3,744,007	1,331,548	

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		móng gạch MGI: trục 1,2,3: $3*(3,78-0,55)*0,55*0,21 = 1,1192$								
		$3*(3,78-0,44)*0,44*0,14 = 0,6172$								
		trục A,B: $2*(3+4,6-0,22+0,55)*0,55*0,21 = 1,8318$								
		$2*(3+4,6-0,22+0,44)*0,44*0,14 = 0,9634$								
25	AE.21114	Xây móng gạch chi đặc 6,5x10,5x22cm, dày ≤ 33 cm, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M75	m3	6.8033	836,708	329,327		5,692,359	2,240,504	
		trục 1,2,3: $3*(3,78-0,33)*0,33*0,8 = 2,7324$								
		trục A,B: $2*(3+4,6-0,22+0,33)*0,33*0,8 = 4,0709$								
26	AF.81141	Sân xuất, lấp dưng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0.0518	5,387,713	7,318,196		278,868	378,790	
		trục 1,2,3: $3*(3,78-0,22)*0,1*0,02 = 0,0214$								
		trục A,B: $2*(3+4,6)*0,1*0,02 = 0,0304$								
27	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2	m3	0.5694	620,348	702,039	109,267	353,201	399,713	62,212
		trục 1,2,3: $3*(3,78-0,22)*0,22*0,1 = 0,235$								
		trục A,B: $2*(3+4,6)*0,22*0,1 = 0,3344$								
28	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤ 10 mm, cao ≤ 4 m	tấn	0.0500	14,567,430	3,194,672	90,322	728,372	159,734	4,516
		bảng tk: $1*50*0,001 = 0,05$								
29	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤ 18 mm, cao ≤ 4 m	tấn	0.1000	14,528,185	1,979,908	449,210	1,452,819	197,991	44,921
		bảng tk: $1*100*0,001 = 0,1$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
30	AF.21313	Bê tông nền, sản xuất qua dây chuyền trạm trộn, đổ bằng cầu, vữa mức 200, đá 1x2 nền: $1*(3,78-0,22)*(3+4,6-0,22*3)*0,1 = 2,4706$	m3	2.4706	632,320	123,449	93,777	1,562,235	304,998	231,689
31	AE.22233	Xây tường thẳng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm, dày <=33cm, cao <=50m, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50 trục 1,2,3: $3*(4-0,22*2)*0,22*3 = 7,0488$ trục A,B: $2*(3+4,6)*0,22*3 = 10,032$	m3	15.8356	865,635	425,956	99,082	13,707,850	6,745,269	1,569,023
		thụ hồi trục 1,3: $2*4*0,22*1,2/2 = 1,056$ trừ cửa S1: $(-5)*1*0,22*1,3 = -1,43$								
		trừ cửa Đ1: $(-2)*0,9*0,22*2,2 = -0,8712$								
32	AK.21123	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M50 trục 1,3: $2*4*3 = 24$ trục A,B: $2*(3+4,6)*3 = 45,6$ thụ hồi trục 1,3: $2*4*1,2/2 = 4,8$ trừ cửa S1: $(-5)*1*1,3 = -6,5$ trừ cửa Đ1: $(-2)*0,9*2,2 = -3,96$	m2	63.9400	5,827	55,344	727	372,578	3,538,695	46,484
33	AK.21224	Trát tường trong, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M75 trục 1,2,3: $4*(4-0,22*2)*3 = 42,72$ trục A,B: $2*(3+4,6)*3 = 45,6$ thụ hồi trục 1,3: $2*4*1,2/2 = 4,8$ trừ cửa S1: $(-5)*1*1,3 = -6,5$ trừ cửa Đ1: $(-2)*0,9*2,2 = -3,96$	m2	82.6600	7,153	42,572	706	591,267	3,519,002	58,358
34	AK.84524	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót, 2 nước phủ bảng trát ngoài: $1*63,94 = 63,94$	m2	63.9400	20,810	14,396		1,330,591	920,480	

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
35	AK.84522	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	82.6600	21,831	11,832		1,804,550	978,033	
		bảng trát trong: $1*82,66 = 82,66$								
36	AI.11221	Sản xuất xà gỗ thép	tấn	0.1169	14,936,829	1,384,358		1,745,936	161,815	
		xà gỗ $40x80x1.4$: $6*7,6*15,38/6/1000 = 0,1169$								
37	AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	0.1169	623,980	538,361	1,501,293	72,936	62,928	175,483
		xà gỗ $40x80x1.4$: $6*7,6*15,38/6/1000 = 0,1169$								
38	AK.83422	Sơn sắt thép các loại 3 nước, sơn tổng hợp	m2	10.9440	12,317	19,720		134,797	215,816	
		xà gỗ $40x80x1.4$: $6*7,6*(0,04+0,08)*2 = 10,944$								
39	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài cọc bất kỳ	100m2	0.4104	11,772,011	887,409		4,831,233	364,193	
		mái tôn: $2*7,6*2,7*0,01 = 0,4104$								
40	TT	Sản xuất lắp dựng cửa đi cửa nhôm hệ kính dày 6,38mm	m2	1.9800	3,050,000			6,039,000		
		$1*0,9*2,2 = 3,96$								
41	TT	Sản xuất lắp dựng cửa đi cửa thép chống cháy	m2	1.9800	3,050,000			6,039,000		
		$1*0,9*2,2 = 3,96$								
42	TT	Sản xuất lắp dựng cửa sổ cửa nhôm kính	m2	5.2000	2,185,000			11,362,000		
		$4*1*1,3 = 5,2$								
43	TT	Sản xuất lắp dựng hoa sắt cửa sổ	m2	5.2000	371,800			1,933,360		
		$4*1*1,3 = 5,2$								
		Bể xử lý nước thải:								
44	AB.25123	Đào móng, máy đào $\leq 1,25m3$, rộng $\leq 6m$, đất C3	100m3	12.8715		1,357,934	1,296,857		17,478,612	16,692,461
		bể xử lý: $1*(26,4+0,2)*(9,6+0,8+0,2)*4,15*1,1*0,01 = 12,8715$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
45	AF.82511	Ván khuôn bê tông lót bề bề xử lý: $2 * (26,4 + 10,4 + 0,4) * 0,1 * 0,01 = 0,0744$	100m2	0.0744	1,308,144	2,607,560		97,326	194,002	
46	AF.21111	Bê tông lót móng, sản xuất qua dây chuyền trạm trộn, đổ bằng cầu, vữa mác 150, đá 2x4 bề xử lý: $1 * (26,4 + 0,2) * (9,6 + 0,8 + 0,2) * 0,1 = 28,196$	m3	28.1960	568,055	118,002	94,099	16,016,879	3,327,184	2,653,215
47	AF.82511	Ván khuôn đáy bề bề xử lý: $2 * (26,4 + 10,6) * 0,35 * 0,01 = 0,259$	100m2	0.2590	1,308,144	2,607,560		338,809	675,358	
48	AF.31124	Bê tông móng, rộng >250cm, máy bơm BT tự hành, vữa mác 250, đá 1x2 bề xử lý: $1 * 26,4 * 10,6 * 0,35 = 97,944$ $4 * (25,6 + 9,9 - 0,3 * 2) * 0,25 * 0,25 * 1/2 = 4,3625$	m3	102.3065	1,062,113	219,666	165,214	108,661,064	22,473,260	16,902,466
49	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$ bảng tk: $1 * 240,7 * 0,001 = 0,2407$	tấn	0.2407	14,567,430	2,232,327	90,322	3,506,380	537,321	21,741
50	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$ bảng tk: $1 * (5972,42 + 6123) * 0,001 = 12,0954$	tấn	12.0954	14,527,048	1,644,665	444,885	175,710,747	19,892,914	5,381,071
51	AF.82111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép tường, cột vuông, chữ nhật, xà dầm, giằng, cao $\leq 16\text{m}$ vách trục 1.5: $2 * 9,6 * 3,55 * 0,01 = 0,6816$ $2 * (9,6 - 0,3 * 2 - 0,25) * 3,55 * 0,01 = 0,6213$	100m2	8.0550	2,654,967	8,148,357	606,434	21,385,626	65,634,608	4,884,796

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		vách trục A,B: $2*25,6*3,55*0,01 = 1,8176$								
		$2*(25,6-0,3*2-0,25*3)*3,55*0,01 = 1,7218$								
		trục 2,3,4: $6*9*3,55*0,01 = 1,917$								
		giữa trục A,B: $2*8,25*3,55*0,01 = 0,5858$								
		$2*4*3,55*0,01 = 0,284$								
		$4*3*3,55*0,01 = 0,426$								
52	AF.32114	Bê tông tường, dày $\leq 45\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$, máy bơm BT tự hành, vữa mác 250, đá 1x2	m3	120.2866	1,187,695	504,837	185,773	142,863,795	60,725,127	22,346,003
		vách trục 1,5: $1*9,6*0,3*3,55 = 10,224$								
		vách trục A,B: $2*(25,6-0,3*2-0,25*3)*0,3*3,55 = 51,6525$								
		trục 2,3,4: $3*9*0,25*3,55 = 23,9625$								
		giữa trục A,B: $1*8,25*0,25*3,55 = 7,3219$								
		$1*4*0,2*3,55 = 2,84$								
		$2*3*0,2*3,55 = 4,26$								
		phần vát: $1*4*5,4*1,5 = 32,4$								
		trừ phần chóp: $(-1)*(4*5,4+0,6*0,6+7,776^{(1/2)})*1/3*1,5 = -12,3743$								
53	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	0.6602	14,567,430	2,687,863	90,322	9,617,709	1,774,581	59,632
		$1*(148,83+100,62+156,03+69,84+16,98+46,96+74,84+9,64+17,19+19,29)*0,001 = 0,6602$								
54	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 18\text{mm}$, cao $\leq 4\text{m}$	tấn	14.3258	14,527,048	2,202,746	444,885	208,111,148	31,556,033	6,373,320

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$1*(7500,25+543,79+1610,1+276,2+1501,74+385,31+183,6+2253,27+49,26+22,25)*0,001 = 14,3258$								
55	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, cao $\leq 16m$	100m ²	1.5775	1,999,859	4,626,640	97,399	3,154,728	7,298,409	153,644
		sàn nắp bê: $1*8,25*3,5*0,01 = 0,2888$								
		$1*8,25*5,25*0,01 = 0,4331$								
		$1*5*(5,25+3,5+0,25)*0,01 = 0,45$								
		$1*4*5,4*0,01 = 0,216$								
		$1*4*(1*3+0,2*2)*0,01 = 0,136$								
		thành nắp: $2*(9,6+25,6)*0,1*0,01 = 0,0704$								
		trừ lỗ mở: $(-14)*0,6*0,6*0,01 = -0,0504$								
		thành lỗ mở: $14*0,6*4*0,1*0,01 = 0,0336$								
56	AF.32314	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, vữa mác 250, đá 1x2	m ³	60.1800	1,008,640	504,837	185,773	60,699,955	30,381,091	11,179,819
		sàn nắp bê: $1*9,6*25,6*0,25 = 61,44$								
		trừ lỗ mở: $(-14)*0,6*0,6*0,25 = -1,26$								
57	AE.22213	Xây tường thẳng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm, dày $\leq 33cm$, cao $\leq 4m$, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50	m ³	8.2005	857,469	378,628	8,311	7,031,675	3,104,939	68,154
		$3*3,5*0,22*3,55 = 8,2005$								
58	AK.21123	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M50	m ²	133.7600	5,827	55,344	727	779,420	7,402,813	97,244
		tường bao ngoài: $1*(9,6+25,6)*(3,55+0,25) = 133,76$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
59	AK.21223	Trát tường trong, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M50	m2	453,4630	5,827	42,572	706	2,642,329	19,304,827	320,145
		tường trong thành bể:								
		trục 1,2: $2*(8,25-3*0,22)*3,35 = 50,853$								
		$8*3,5*3,35 = 93,8$								
		$2*(8,25+5,25)*3,35 = 90,45$								
		$2*(5+9)*3,35 = 93,8$								
		$2*(4+5,4)*(3,35-1,5) = 34,78$								
		$1*(3,4*2+4*2+3*4)*3,35 = 89,78$								
60	AK.41223	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM cát vàng ML >2, M50	m2	605,9707	16,547	26,608	923	10,026,997	16,123,668	559,311
		tường trong thành bể:								
		trục 1,2: $2*(8,25-3*0,22)*3,35 = 50,853$								
		$8*3,5*3,35 = 93,8$								
		$2*(8,25+5,25)*3,35 = 90,45$								
		$2*(5+9)*3,35 = 93,8$								
		$2*(4+5,4)*(3,35-1,5) = 34,78$								
		$1*(3,4*2+4*2+3*4)*3,35 = 89,78$								
		đáy bể:								
		$1*(8,25-0,22*3)*3,5 = 26,565$								
		$1*8,25*5,25 = 43,3125$								
		$1*5*(5,25+3,5+0,25) = 45$								
		$1*4*(1*3+0,2*2) = 13,6$								
		phần vát trục 4,5:								
		$2*(0,6+5,4)*2,267/2 = 13,602$								
		$2*(0,6+4)*2,267/2 = 10,4282$								
61	BB.19501	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE luồn cáp đường kính 50/40	100 m	1.0000	10,135,013	314,474		10,135,013	314,474	
		$1*100*0,01 = 1$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
62	BA.16413	Lắp đặt cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x16mm2+1x10mm2	m	1.0000	159,847	12,579		159,847	12,579	
		1*100*0,01 = 1								
		Bể tách mỡ (8 cái):								
63	AB.24123	Đào xúc đất, máy đào <=0,8m3, đất C3	100m3	1.1249		147,049	1,091,227		165,410	
		bể tách mỡ: 8*2,6*2,6*1,6*0,013 = 1,1249								
64	AB.13111	Đắp đất nền móng, thủ công, độ chặt Y/C K = 0,85	m3	28.8398		101,664			2,931,968	
		bể tách mỡ: 8*2,6*2,6*1,6*0,3333 = 28,8398								
65	AB.41413	Vận chuyển đất, ô tô 5T tự đổ, phạm vi <=1000m, đất C3	100m3	0.5797			2,383,661			1,381,898
		bể tách mỡ: 8*2,6*2,6*1,6*0,0067 = 0,5797								
66	AB.42313	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 5T, cự ly <=7km, đất C3	100m3	0.5797			867,057			502,666
		bể tách mỡ: 8*2,6*2,6*1,6*0,0067 = 0,5797								
67	AF.11121	Bê tông lót móng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, vữa mác 150, đá 4x6	m3	5.4080	544,592	214,220	46,574	2,945,154	1,158,502	251,872
		bể tách mỡ: 8*2,6*2,6*0,1 = 5.408								
68	AF.11333	Bê tông nền sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 4x6	m3	9.9814	588,321	286,836	46,574	5,872,291	2,863,036	464,876
		bể tách mỡ: 8*1,96*1,96*0,15 = 4,6099								
		16*2,4*0,22*0,35 = 2,9568								
		16*1,96*0,22*0,35 = 2,4147								
69	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật	100m2	0.3942	4,208,923	5,856,899		1,659,326	2,309,024	

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		bê tách mớ: $8*2,4*4*0,35*0,01 = 0,2688$								
		$8*1,96*4*0,2*0,01 = 0,1254$								
70	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tấn	0.5547	14,567,430	2,232,327	90,322	8,080,845	1,238,316	50,103
		bê tách mớ: $8*(4,47*2+60,4)*0,001 = 0,5547$								
71	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$	tấn	0.3944	14,527,048	1,644,665	444,885	5,729,468	648,656	175,463
		bê tách mớ: $8*49,3*0,001 = 0,3944$								
72	AE.22213	Xây tường thẳng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm, dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50	m3	16.4215	857,469	378,628	8,311	14,080,931	6,217,641	136,479
		bê tách mớ: $16*2,4*0,22*(1,27-0,2) = 9,0394$								
		$16*1,96*0,22*(1,27-0,2) = 7,3821$								
73	AE.22113	Xây tường thẳng gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm, dày $\leq 11\text{cm}$, cao $\leq 4\text{m}$, vữa XM cát mịn ML=1,5-2, M50	m3	2.1905	979,165	439,760	8,311	2,144,857	963,293	18,205
		bê tách mớ: $8*1,96*0,11*1,27 = 2,1905$								
74	AK.21124	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M75	m2	117.2464	7,153	55,344	727	838,663	6,488,885	85,238
		bê tách mớ: $32*1,96*1,27 = 79,6544$								
		$16*(1,96-0,11)*1,27 = 37,592$								
75	AK.42215	Láng bê nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2cm, vữa XM cát vàng ML >2, M100	m2	146.2544	15,048	30,226	693	2,200,836	4,420,685	101,354
		bê tách mớ: $32*1,96*1,27 = 79,6544$								
		$16*(1,96-0,11)*1,27 = 37,592$								

STT	MSCV	Tên công việc	ĐV Tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
76	AF.12513	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hất, máng nước, tấm đan, ô văng sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, vữa mác 200, đá 1x2 Tấm đan: $32 \times 2,4 \times 0,6 \times 0,1 = 4,608$	m ³	4.6080	620,348	749,368	88,911	2,858,564	3,453,088	409,702
77	AF.81152	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ lạnh tô, lạnh tô liền mái hất, máng nước, tấm đan Tấm đan: $32 \times (2,4 + 0,6) \times 2 \times 0,1 \times 0,01 = 0,192$	100m ²	0.1920	4,447,411	6,060,181		853,903	1,163,555	
78	AF.61611	Lắp dựng cốt thép lạnh tô liền mái hất, máng nước, ĐK ≤ 10mm, cao ≤ 4m Tấm đan: $8 \times (40,57 + 5,86) \times 0,001 = 0,3714$	tấn	0.3714	14,567,430	4,283,227	90,322	5,410,926	1,590,962	33,549
	THM									
							CỘNG HẠNG MỤC	1,095,656,136	461,259,348	103,403,173